

Số: 324-12026/CV- PGB  
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I.2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC Quý I.2026** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);  
 BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);  
 BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. **Văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán thay đổi 5% so với trước kiểm toán: *H*

Có

Không

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Cao Thị Thùy Nga*

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>               | <u>TRANG</u> |
|-------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH   | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG     | 4            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ    | 5 - 6        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 48       |



**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số: B02/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| STT         | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 31/03/2026        | 31/12/2025        |
|-------------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>   |             |                   |                   |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>VL01</b> | <b>1.051.924</b>  | <b>325.807</b>    |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>   | <b>VL02</b> | <b>1.630.966</b>  | <b>2.476.429</b>  |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>                             | <b>VL03</b> | <b>30.271.903</b> | <b>28.351.553</b> |
| 1           | Tiền gửi tại các TCTD khác   |             | 30.271.903        | 28.351.553        |
| 2           | Cho vay các TCTD khác  |             | -                 | -                 |
| 3           | Dự phòng rủi ro (*)  |             | -                 | -                 |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>VL04</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh   |             | -                 | -                 |
| 2           | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                         |             | -                 | -                 |
|             | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)                           |             | -                 | -                 |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>VL05</b> | <b>2.641</b>      | <b>185.112</b>    |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>  | <b>VL06</b> | <b>43.825.330</b> | <b>45.781.147</b> |
| 1           | Cho vay khách hàng   | VL06.1      | 44.382.596        | 46.340.642        |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)                               | VL06.2      | (557.266)         | (559.495)         |
| <b>VII</b>  | <b>Hoạt động mua nợ</b>  | <b>VL07</b> | <b>-</b>          | <b>623.575</b>    |
| 1           | Mua nợ   |             | -                 | 628.287           |
| 2           | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |             | -                 | (4.712)           |
| <b>VII</b>  | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>VL08</b> | <b>7.789.139</b>  | <b>9.684.976</b>  |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |             | 6.248.662         | 8.144.499         |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | 2.097.519         | 2.097.519         |
| 3           | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)                             |             | (557.042)         | (557.042)         |
| <b>VIII</b> | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>VL09</b> | <b>89</b>         | <b>488</b>        |
| 1           | Đầu tư dài hạn khác  |             | 130               | 529               |
| 2           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                                 |             | (41)              | (41)              |
| <b>IX</b>   | <b>Tài sản cố định</b>   |             | <b>258.014</b>    | <b>297.505</b>    |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình   | <b>VL10</b> | 207.601           | 244.601           |
| a           | Nguyên giá TSCĐ  |             | 521.706           | 557.583           |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)   |             | (314.105)         | (312.982)         |
| 2           | Tài sản cố định vô hình  | <b>VL12</b> | 50.413            | 52.904            |
| a           | Nguyên giá TSCĐ  |             | 149.614           | 148.068           |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)   |             | (99.201)          | (95.164)          |
| <b>XI</b>   | <b>Tài sản có khác</b>   | <b>VL14</b> | <b>1.881.057</b>  | <b>1.113.580</b>  |
| 1           | Các khoản phải thu   | VL14.1      | 1.052.648         | 566.090           |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu  | VL14.2      | 706.339           | 642.114           |
| 3           | Tài sản thuế TNDN hoãn lại   | VL22.1      | -                 | -                 |
| 4           | Tài sản Có khác  | VL14.3      | 122.070           | 111.897           |
| 5           | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)       | VL14.4      | -                 | (206.521)         |
|             | <b>Tổng tài sản có</b>   |             | <b>86.711.063</b> | <b>88.840.172</b> |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số: B02/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| STT         | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 31/03/2026        | 31/12/2025        |
|-------------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |             |                   |                   |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                 | VL16        | 267.349           | 971.806           |
| 1           | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                       |             | 267.349           | 971.806           |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | VL17        | 27.903.845        | 28.484.871        |
| 1           | Tiền gửi của các TCTD khác  |             | 27.903.845        | 27.945.871        |
| 2           | Vay các TCTD khác   |             | -                 | 539.000           |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>  | VL18        | 47.035.359        | 48.460.417        |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | VL05        | -                 | -                 |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          | VL19        | -                 | -                 |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | VL20        | 2.020.000         | 3.200.000         |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>  | VL21        | 1.403.149         | 1.177.825         |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả   |             | 1.049.642         | 1.005.773         |
| 2           | Thuế TNDN hoãn lại phải trả   |             | -                 | -                 |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    |             | 353.507           | 172.052           |
| 4           | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)                   |             | -                 | -                 |
|             | <b>Tổng nợ phải trả</b>   |             | <b>78.629.702</b> | <b>82.294.919</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | V.22        | 8.081.361         | 6.545.253         |
| 1           | Vốn của TCTD  |             | 6.814.699         | 5.498.801         |
| a           | Vốn điều lệ   |             | 6.815.876         | 5.499.964         |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần  |             | (1.177)           | (1.163)           |
| 2           | Quỹ của TCTD  |             | 388.217           | 388.217           |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  |             | -                 | -                 |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                                   |             | 878.445           | 658.235           |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>                                   |             | -                 | -                 |
|             | <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                             |             | <b>86.711.063</b> | <b>88.840.172</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| STT | CHỈ TIÊU                                  |        | 31/03/2026 | 31/12/2025 |
|-----|---|--------|------------|------------|
| 1   | Bảo lãnh vay vốn                          |        | 31.662     | 32.962     |
|     | Cam kết giao dịch hối đoái                |        | 12.889.010 | 19.995.452 |
|     | Cam kết mua ngoại tệ                      |        | 525.170    | -          |
| 2   | Cam kết bán ngoại tệ                      |        | 262.585    | -          |
|     | Cam kết giao dịch hoán đổi                | VII.39 | 12.101.255 | 19.995.452 |
|     | Cam kết giao dịch tương lai               |        | -          | -          |
| 3   | Cam kết cho vay không hủy ngang           |        | -          | -          |
| 4   | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               |        | 885.662    | 957.548    |
| 5   | Bảo lãnh khác                             |        | 5.775.756  | 5.216.277  |
| 6   | Các cam kết khác                          |        | 152.954    | 264.470    |
| 7   | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được |        | 598.426    | 655.905    |
| 8   | Nợ khó đòi đã xử lý                       |        | 4.100.250  | 2.779.238  |
| 9   | Tài sản và chứng từ khác                  |        | 2.354.269  | 2.686.181  |

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hương

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu số: B03/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| STT         | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh   | Quý I          |                | Lũy kế từ đầu năm đến Quý I |                |
|-------------|---|---------------|----------------|----------------|-----------------------------|----------------|
|             |   |               | Năm 2026       | Năm 2025       | Năm 2026                    | Năm 2025       |
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | (V.24)        | 1.319.173      | 1.070.910      | 1.319.173                   | 1.070.910      |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | (V.25)        | 861.627        | 612.640        | 861.627                     | 612.640        |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |               | <b>457.546</b> | <b>458.270</b> | <b>457.546</b>              | <b>458.270</b> |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |               | 66.947         | 26.427         | 66.947                      | 26.427         |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ   |               | 21.223         | 12.882         | 21.223                      | 12.882         |
| <b>II</b>   | <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>(V.26)</b> | <b>45.724</b>  | <b>13.545</b>  | <b>45.724</b>               | <b>13.545</b>  |
| <b>III</b>  | <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                 | <b>(V.27)</b> | <b>70.457</b>  | <b>13.425</b>  | <b>70.457</b>               | <b>13.425</b>  |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                 | <b>(V.28)</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>                    | <b>-</b>       |
| <b>V</b>    | <b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                     | <b>(V.29)</b> | <b>(1.765)</b> | <b>2.591</b>   | <b>(1.765)</b>              | <b>2.591</b>   |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác  |               | 135.396        | 21.313         | 135.396                     | 21.313         |
| 6           | Chi phí hoạt động khác  |               | 100.781        | 3.480          | 100.781                     | 3.480          |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>   | <b>(V.31)</b> | <b>34.615</b>  | <b>17.833</b>  | <b>34.615</b>               | <b>17.833</b>  |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>(V.30)</b> | <b>2.506</b>   | <b>-</b>       | <b>2.506</b>                | <b>-</b>       |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>(V.32)</b> | <b>265.088</b> | <b>263.209</b> | <b>265.088</b>              | <b>263.209</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |               | <b>343.995</b> | <b>242.455</b> | <b>343.995</b>              | <b>242.455</b> |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   |               | <b>68.307</b>  | <b>146.510</b> | <b>68.307</b>               | <b>146.510</b> |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |               | <b>275.688</b> | <b>95.945</b>  | <b>275.688</b>              | <b>95.945</b>  |
| 7           | Chi phí thuế TNDN hiện hành   |               | 55.320         | 19.362         | 55.320                      | 19.362         |
| 8           | Chi phí thuế TNDN hoãn lại  |               | -              | -              | -                           | -              |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>(V.33)</b> | <b>55.320</b>  | <b>19.362</b>  | <b>55.320</b>               | <b>19.362</b>  |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |               | <b>220.368</b> | <b>76.583</b>  | <b>220.368</b>              | <b>76.583</b>  |
| <b>XV</b>   | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   |               | <b>400</b>     | <b>182</b>     | <b>400</b>                  | <b>182</b>     |

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

LẬP BẢNG



Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hương

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B04/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>31/03/2025 |
|--|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                                     |                                     |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  |             | 1.254.948                           | 1.052.684                           |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả  |             | (817.758)                           | (594.795)                           |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  |             | 45.724                              | 13.546                              |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)  |             | 68.692                              | 16.017                              |
| 05. Thu nhập khác  |             | (32.564)                            | 6.945                               |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được bù đắp bằng nguồn rủi ro   |             | 67.181                              | 10.888                              |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ   |             | (290.510)                           | (286.776)                           |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ   |             | (59.674)                            | (49.884)                            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> |             | <b>236.039</b>                      | <b>168.625</b>                      |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>   |             |                                     |                                     |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác  |             |                                     |                                     |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán  |             | 1.895.837                           | (262.822)                           |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                        |             | 182.471                             | 1.948                               |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng   |             | 2.586.333                           | (3.815.085)                         |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản   |             | (281.767)                           | (3.579)                             |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động  |             | (504.013)                           | 18.256                              |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>   |             |                                     |                                     |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN   |             | (704.458)                           | (4.297.935)                         |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay các TCTD  |             | (581.025)                           | 3.822.970                           |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                |             | (1.425.057)                         | 1.070.000                           |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)          |             | (1.180.000)                         | 1.913                               |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                             |             |                                     |                                     |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                       |             | -                                   |                                     |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động  |             | 336.654                             | (87.994)                            |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng  |             |                                     |                                     |
| <b>I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>561.014</b>                      | <b>(3.383.703)</b>                  |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến<br>31/03/2026 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>31/03/2025 |
|--|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                                     |                                     |
| 01. Mua sắm TSCĐ   |             | (112.608)                           | (7.305)                             |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  |             | 33.796                              | 6.373                               |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  |             |                                     |                                     |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư  |             |                                     |                                     |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư  |             |                                     |                                     |
| 06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư   |             |                                     |                                     |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác   |             | 399                                 |                                     |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác   |             |                                     |                                     |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                    |             | 2.506                               | -                                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(75.907)</b>                     | <b>(932)</b>                        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                                     |                                     |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu   |             | 1.315.897                           |                                     |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |             |                                     |                                     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   |             | <b>1.315.897</b>                    |                                     |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  |             | <b>1.801.004</b>                    | <b>(3.384.635)</b>                  |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>  |             | <b>31.153.789</b>                   | <b>26.223.946</b>                   |
| <b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>  |             |                                     |                                     |
| <b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>   |             | <b>32.954.793</b>                   | <b>22.839.311</b>                   |

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Hương

## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

### **Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vương và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung gần lần gần nhất là Quyết định số 304/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 03 năm 2026. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cho phép.

### **Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.815.876 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.499.964 triệu đồng).

### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại: Tầng 4,5,6 Tòa nhà Thành Công, Ô đất P-D17 Khu đô thị Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là (01) Hội sở chính, hai mươi ba (23) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.893 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.871 người).

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| Bà Cao Thị Thuý Nga   | Chủ tịch           |
| Ông Nguyễn Văn Hương  | Thành viên         |
| Ông Vương Phúc Chính  | Thành viên         |
| Ông Đinh Thành Nghiệp | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Văn Tý     | Thành viên độc lập |
| Ông Bùi Vương Anh     | Thành viên độc lập |

**Ban Kiểm soát**

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Ông Trần Ngọc Dũng  | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Trịnh Mạnh Hoán | Thành viên           |
| Bà Hạ Hồng Mai      | Thành viên           |
| Bà Đinh Thụy Trâm   | Thành viên           |
| Bà Chu Thị Hường    | Thành viên           |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                      |                               |
|----------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hương | Tổng Giám đốc                 |
| Ông Trần Văn Luân    | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Bà Võ Hằng Phương    | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Ông Phương Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc             |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Kế toán trưởng                |

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính:**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

#### Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập

dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

### **Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

#### *Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động.

### **Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

### **Dự phòng rủi ro tín dụng**

#### *Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Công văn 4848/NHNN/TCKT (“Công văn 4848”) về việc hướng dẫn hạch toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng. Ngân hàng nhà nước đã ban hành Công văn 4848 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2025 hướng dẫn hạch toán đối cho nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động khác liên quan đến thư tín dụng

### ***Xử lý rủi ro tín dụng***

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### **Mua nợ**

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ thực hiện xử lý theo quy định tại trường hợp trên.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày ở Thuyết minh Dự phòng rủi ro tín dụng.

### **Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung

tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

## **Các khoản đầu tư**

### *Chứng khoán đầu tư*

#### *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

*Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và các tổ chức tín dụng*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát sinh) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó). Hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### *Phân loại lại*

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

#### *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

### ***Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

### ***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

### ***Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

### ***Các hợp đồng mua lại và bán lại***

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### ***Ủy thác và nguồn vốn ủy thác***

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng

Ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

### **Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

| <u>Loại tài sản</u>           | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u><br><u>(số năm)</u> |
|-------------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50  |
| Máy móc, thiết bị             | 5 - 7   |
| Phương tiện vận tải           | 8 - 10  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 5   |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 5   |
| Phần mềm máy tính             | 2 - 5   |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 2 - 4   |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp

luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Vốn và các quỹ**

#### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

#### ***Các quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

### **Doanh thu và chi phí**

#### ***Thu nhập và chi phí lãi***

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

#### ***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

#### ***Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh***

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lợi ích của nhân viên**

#### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

#### *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

#### *Trợ cấp mất việc*

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

#### *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 (“Thông tư 15”) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư 28”) hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**Cản trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

## VI. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

|                        | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 463.728           | 245.800           |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 588.196           | 80.007            |
|                        | <u>1.051.924</u>  | <u>325.807</u>    |

### 2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|                              | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 1.630.966         | 2.476.429         |
| <i>Bằng VND</i>              | 1.627.763         | 2.465.337         |
| <i>Bằng ngoại tệ</i>         | 3.203             | 11.092            |
|                              | <u>1.630.966</u>  | <u>2.476.429</u>  |

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

### 3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

|   | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>3.1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>  |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn                               | 6.038.997         | 5.811.076         |
| - Bằng VND  | 5.112.557         | 5.148.877         |
| - Bằng ngoại tệ                                     | 926.440           | 662.199           |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                            | 24.232.906        | 22.540.477        |
| - Bằng VND  | 23.313.859        | 21.621.955        |
| - Bằng ngoại tệ                                     | 919.047           | 918.522           |
|   | <u>30.271.903</u> | <u>28.351.553</u> |
| <b>3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>       |                   |                   |
| - Bằng VND  | -                 | -                 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng                               | -                 | -                 |
| - Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác | -                 | -                 |
|   | <u>-</u>          | <u>-</u>          |
|   | <u>30.271.903</u> | <u>28.351.553</u> |
| <b>Phân tích chất lượng nợ</b>                      |                   |                   |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                                    | 24.232.906        | 22.540.477        |
|   | <u>24.232.906</u> | <u>22.540.477</u> |

### 4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại PGBank.

**5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC**

| Chỉ tiêu                            | Tổng giá trị của hợp đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán |         |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------|
|                                     |                           | Tài sản                     | Công nợ |
| <b><u>Tại ngày cuối kỳ</u></b>      |                           |                             |         |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 7.620.020                 | 31.033                      | 28.392  |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ            | 1.288.800                 | -                           | 28.392  |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ          | 6.331.220                 | 31.033                      | -       |
| <b><u>Tại ngày đầu kỳ</u></b>       |                           |                             |         |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 12.302.186                | 210.172                     | 25.060  |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ            | 2.372.586                 | -                           | 25.060  |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ          | 9.929.600                 | 210.172                     | -       |

**6. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|   | <u>31/03/2026</u>        | <u>31/12/2025</u>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước   | 44.382.481               | 46.339.074               |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có | -                        | 1.051                    |
| Các khoản trả thay khách hàng                     | 115                      | 29                       |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư          | -                        | 488                      |
| <b>Tổng</b>                                       | <b><u>44.382.596</u></b> | <b><u>46.340.642</u></b> |
| <b>Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>            | <b><u>31/03/2026</u></b> | <b><u>31/12/2025</u></b> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                                  | 41.395.261               | 43.609.269               |
| Nợ cần chú ý                                      | 1.198.085                | 1.639.592                |
| Nợ dưới tiêu chuẩn                                | 857.813                  | 219.548                  |
| Nợ nghi ngờ                                       | 329.850                  | 259.253                  |
| Nợ có khả năng mất vốn                            | 601.587                  | 612.980                  |
|   | <b><u>44.382.596</u></b> | <b><u>46.340.642</u></b> |
| <b>Phân tích dư nợ theo thời gian</b>             | <b><u>31/03/2026</u></b> | <b><u>31/12/2025</u></b> |
| Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)                          | 25.616.019               | 27.543.747               |
| Nợ trung hạn (Từ 1 đến 5 năm)                     | 4.423.598                | 4.600.242                |
| Nợ dài hạn (Trên 5 năm)                           | 14.342.979               | 14.196.653               |
|   | <b><u>44.382.596</u></b> | <b><u>46.340.642</u></b> |
| <b>Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ</b>        | <b><u>31/03/2026</u></b> | <b><u>31/12/2025</u></b> |
| Cho vay bằng VND                                  | 44.134.276               | 46.069.870               |
| Cho vay bằng ngoại tệ, vàng                       | 248.320                  | 270.772                  |
|   | <b><u>44.382.596</u></b> | <b><u>46.340.642</u></b> |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

|   | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| <b>Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp</b>   |                   |                   |
| Công ty Nhà nước  | 108.781           | 1.325             |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ  | 51.908            | 181.344           |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối | 717.535           | 736.827           |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác  | 5.580.861         | 6.416.772         |
| Doanh nghiệp tư nhân  | 5.660             | 6.307             |
| Công ty cổ phần khác  | 22.240.971        | 21.222.105        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   | -                 | 125.969           |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã  | 15.836            | 14.200            |
| Hộ kinh doanh, cá nhân  | 15.201.079        | 17.635.793        |
| Tổ chức khác  | 459.965           | -                 |
| <b>Tổng</b>   | <b>44.382.596</b> | <b>46.340.642</b> |
| <b>Phân tích dư nợ cho vay theo ngành</b>   |                   |                   |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản   | 1.515.106         | 2.230.409         |
| Khai khoáng   | 1.076.030         | 1.146.066         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo   | 3.859.482         | 3.869.847         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí  | 490.555           | 423.802           |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.  | 21.964            | 20.743            |
| Xây dựng  | 5.491.719         | 5.514.453         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác  | 6.455.612         | 6.407.522         |
| Vận tải kho bãi   | 856.714           | 852.386           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống  | 1.790.403         | 2.055.420         |
| Thông tin và truyền thông   | 247.331           | 250.263           |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm  | 8.050.500         | 7.452.700         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản   | 5.205.017         | 4.536.243         |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ   | 108.348           | 123.970           |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ  | 106.628           | 272.104           |
| Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc              | 1.142             | 1.159             |
| Giáo dục và đào tạo   | 159.821           | 174.413           |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội   | 295.197           | 320.312           |
| Hoạt động dịch vụ khác  | 2.769.999         | 3.607.047         |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí  | 157.056           | 158.236           |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình          | 5.723.972         | 6.923.547         |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế  | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>   | <b>44.382.596</b> | <b>46.340.642</b> |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

|  | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng      |
|--|-----------------|----------------|-----------|
| Số dư đầu kỳ   | 216.538         | 342.957        | 559.495   |
| Số trích lập trong kỳ                                    | 294.139         | (14.600)       | 279.539   |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ | (281.768)       | -              | (281.768) |
| Số dư cuối kỳ  | 228.909         | 328.357        | 557.266   |

**7.HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

|                      | 31/03/2026 | 31/12/2025     |
|----------------------|------------|----------------|
| Mua nợ bằng VND      | -          | 628.287        |
| Mua nợ bằng ngoại tệ | -          | -              |
| Dự phòng rủi ro      | -          | (4.712)        |
| <b>Tổng</b>          | <b>-</b>   | <b>623.575</b> |

**Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:**

|                        | 31/03/2026 | 31/12/2025     |
|------------------------|------------|----------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | -          | 628.287        |
| Nợ cần chú ý           | -          | -              |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -          | -              |
| Nợ nghi ngờ            | -          | -              |
| Nợ có khả năng mất vốn | -          | -              |
|                        | <b>-</b>   | <b>628.287</b> |

**8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|   | 31/03/2026       | 31/12/2025       |
|---|------------------|------------------|
| <b>8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>   | <b>6.248.662</b> | <b>8.144.499</b> |
| <b>a. Chứng khoán Nợ</b>  | <b>6.248.662</b> | <b>8.144.499</b> |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương   | 2.250.128        | 2.250.449        |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  | 3.802.160        | 5.697.654        |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành   | 196.374          | 196.396          |
| <b>b. Chứng khoán Vốn</b>   | -                | -                |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành   | -                | -                |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành  | -                | -                |
| Chứng khoán Vốn nước ngoài  | -                | -                |
|   | <b>2.097.519</b> | <b>2.097.519</b> |
| <b>8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>  |                  |                  |
| <b>a. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b> | <b>1.000.000</b> | <b>1.000.000</b> |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương   | 1.000.000        | 1.000.000        |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  | -                | -                |
| <b>b. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>   | <b>1.097.519</b> | <b>1.097.519</b> |
| <b>8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</b>         | <b>4.296.374</b> | <b>6.096.396</b> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn  | 4.296.374        | 6.096.396        |
|   | <b>(557.042)</b> | <b>(557.042)</b> |
| <b>8.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư</b>   |                  |                  |
| <b>a. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>   | <b>(1.473)</b>   | <b>(1.473)</b>   |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá   | -                | -                |
| - Dự phòng chung  | (1.473)          | (1.473)          |
| - Dự phòng cụ thể   | -                | -                |
| <b>b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b>  | <b>(555.569)</b> | <b>(555.569)</b> |
| <i>Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>   | <i>(555.569)</i> | <i>(555.569)</i> |

- (i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 1,9%/năm đến 6,0%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;
- (ii). Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 15 tháng bằng VND do Tổ chức Tín dụng khác trong nước phát hành. Chứng chỉ tiền gửi này có mức lãi suất từ 5%/năm đến 8,9%/năm;
- (iii). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.
- (iv). Trái phiếu TCTD phát hành có kỳ hạn 2 năm bằng VND có mức lãi suất 6,8%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm.

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

|   | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Công ty CP Công Nghệ Mới Kim Tỵ Tháp Việt | 41                | 41                |
| Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng            | 89                | 488               |
|   | <u>130</u>        | <u>529</u>        |
| <i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>   | <i>(41)</i>       | <i>(41)</i>       |
|   | <u>89</u>         | <u>488</u>        |

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCID  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| Khoản mục                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|-----------|
| <b>10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH</b> |                        |                   |                                |                          |           |           |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình            | 196.297                | 4.068             | 116.469                        | 227.310                  | 13.439    | 557.583   |
| Số dư đầu kỳ                        | -                      | -                 | -                              | 385                      | 1.057     | 1.442     |
| Mua trong kỳ                        | -                      | -                 | -                              | -                        | -         | -         |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành             | -                      | -                 | -                              | -                        | -         | -         |
| Tăng xuất kho                       | -                      | -                 | -                              | -                        | -         | -         |
| Tăng khác                           | -                      | -                 | -                              | -                        | -         | -         |
| Chuyển sang BĐS đầu tư              | 44                     | -                 | 37.021                         | 254                      | -         | 37.319    |
| Thanh lý, nhượng bán                | -                      | -                 | -                              | -                        | -         | -         |
| Giảm khác                           | 196.253                | 4.068             | 79.448                         | 227.441                  | 14.496    | 521.706   |
| Số dư cuối kỳ                       | -                      | -                 | -                              | -                        | -         | -         |
| Giá trị hao mòn lũy kế              | 56.398                 | 3.979             | 59.820                         | 187.374                  | 5.411     | 312.982   |
| Số dư đầu kỳ                        | 1.219                  | 7                 | 2.441                          | 3.857                    | 883       | 8.407     |
| Khấu hao trong kỳ                   | -                      | -                 | -                              | -                        | -         | -         |
| Tăng khác                           | -                      | -                 | -                              | -                        | -         | -         |
| Chuyển sang BĐS đầu tư              | 44                     | -                 | 6.983                          | 256                      | -         | 7.283     |
| Thanh lý, nhượng bán                | -                      | -                 | -                              | -                        | -         | -         |
| Giảm khác                           | 57.573                 | 3.986             | 55.278                         | 190.975                  | 6.294     | 314.106   |
| Số dư cuối kỳ                       | -                      | -                 | -                              | -                        | -         | -         |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình   | 139.899                | 89                | 56.649                         | 39.936                   | 8.028     | 244.601   |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 138.680                | 82                | 24.170                         | 36.466                   | 8.202     | 207.600   |
| Tại ngày cuối kỳ                    |                        |                   |                                |                          |           |           |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH:** không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                               | Quyền SD đất có<br>thời hạn | Phần mềm máy<br>vị tính | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng |
|---|-----------------------------|-------------------------|----------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                             |                         |                      |           |
| Số dư đầu kỳ                            | 30.917                      | 115.887                 | 1.264                | 148.068   |
| Mua trong kỳ                            | -                           | 1.546                   | -                    | 1.546     |
| Thanh lý, nhượng bán                    | -                           | -                       | -                    | -         |
| Giảm khác                               | -                           | -                       | -                    | -         |
| Số dư cuối kỳ                           | 30.917                      | 117.433                 | 1.264                | 149.614   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                             |                         |                      |           |
| Số dư đầu kỳ                            | 10.382                      | 84.553                  | 229                  | 95.164    |
| Khấu hao trong kỳ                       | 371                         | 3.572                   | 94                   | 4.037     |
| Tăng khác                               | -                           | -                       | -                    | -         |
| Thanh lý, nhượng bán                    | -                           | -                       | -                    | -         |
| Giảm khác                               | -                           | -                       | -                    | -         |
| Số dư cuối kỳ                           | 10.753                      | 88.125                  | 323                  | 99.201    |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                             |                         |                      |           |
| Tại ngày đầu kỳ                         | 20.535                      | 31.334                  | 1.035                | 52.904    |
| Tại ngày cuối kỳ                        | 20.164                      | 29.308                  | 941                  | 50.413    |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ** : không áp dụng với PGBank

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

|  | <u>31/03/2026</u>       | <u>31/12/2025</u>       |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>14.1 Các khoản phải thu</b>                           | <b>1.052.648</b>        | <b>566.090</b>          |
| Các khoản phải thu bên ngoài                             | 1.012.971               | 541.729                 |
| Các khoản phải thu nội bộ                                | 25.883                  | 22.500                  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 13.794                  | 1.861                   |
| <b>14.2 Các khoản lãi, phí phải thu</b>                  | <b>706.339</b>          | <b>642.114</b>          |
| <b>14.3 Các tài sản Có khác</b>                          | <b>122.070</b>          | <b>111.897</b>          |
| <b>14.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác</b> | <b>-</b>                | <b>(206.521)</b>        |
|  | <u><b>1.881.057</b></u> | <u><b>1.113.580</b></u> |

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

**16. TIỀN GỬI VÀ VAY CHÍNH PHỦ, NHNN**

|          | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|----------|-------------------|-------------------|
| Vay NHNN | 267.349           | 971.806           |
|          | <u>267.349</u>    | <u>971.806</u>    |

**17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

|   | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>17.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>    |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                 | 5.276.216         | 5.273.980         |
| <i>Bằng VND</i>                                       | 5.013.631         | 5.011.545         |
| <i>Bằng ngoại tệ</i>                                  | 262.585           | 262.435           |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                    | 22.627.629        | 22.671.891        |
| <i>Bằng VND</i>                                       | 21.314.704        | 21.622.151        |
| <i>Bằng ngoại tệ</i>                                  | 1.312.925         | 1.049.740         |
|   | <u>27.903.845</u> | <u>27.945.871</u> |
| <b>17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác</b>             |                   |                   |
| <i>Bằng VND</i>                                       | -                 | 539.000           |
| <i>Bằng ngoại tệ</i>                                  | -                 | -                 |
|   | <u>-</u>          | <u>539.000</u>    |
| <b>Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b> | <u>27.903.845</u> | <u>28.484.871</u> |

**18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                 | 31/03/2026        | 31/12/2025        |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>    | <b>7.528.049</b>  | <b>8.696.387</b>  |
| <i>Bằng VND</i>                 | 7.392.264         | 8.586.167         |
| <i>Bằng ngoại tệ</i>            | 135.785           | 110.220           |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>       | <b>38.894.209</b> | <b>39.576.106</b> |
| <i>Bằng VND</i>                 | 38.762.722        | 39.435.656        |
| <i>Bằng ngoại tệ</i>            | 131.487           | 140.450           |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b> | <b>481</b>        | <b>87</b>         |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>          | <b>612.620</b>    | <b>187.837</b>    |
|                                 | <b>47.035.359</b> | <b>48.460.417</b> |

**Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức**

|                 | 31/03/2026        | 31/12/2025        |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Tổ chức kinh tế | 14.396.270        | 15.090.098        |
| Cá nhân         | 32.639.089        | 33.370.319        |
|                 | <b>47.035.359</b> | <b>48.460.417</b> |

**19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

|                                  | 31/03/2026 | 31/12/2025 |
|----------------------------------|------------|------------|
| Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*) | -          | -          |
|                                  | -          | -          |

**20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

|                        | 31/03/2026       | 31/12/2025       |
|------------------------|------------------|------------------|
| - <i>Bằng VND</i>      | 2.020.000        | 3.200.000        |
| - <i>Bằng Ngoại tệ</i> | -                | -                |
|                        | <b>2.020.000</b> | <b>3.200.000</b> |

**21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

|                                    | 31/03/2026 | 31/12/2025 |
|------------------------------------|------------|------------|
| Các khoản lãi phí phải trả         | 1.049.642  | 1.005.773  |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 353.507    | 172.052    |
| Các khoản phải trả nội bộ          | 3          | 37.866     |
| Các khoản phải trả bên ngoài       | 318.475    | 98.094     |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 35.029     | 36.092     |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

|                             | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ bổ sung<br>vốn điều lệ | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối/lỗ lũy kế | Tổng cộng    |
|-----------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|--|--------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2026   | 5.499.964   | (1.163)                 | 650                      | 311.990                   | 75.576                     | 658.235                                  | 6.545.253    |
| Lợi nhuận trong kỳ          | -           | -                       | -                        | -                         | -                          | 220.368                                  | 220.368      |
| Tăng vốn trong kỳ           | 1.315.912   | (14)                    | -                        | -                         | -                          | -  | 1.315.897    |
| Trích lập quỹ trong kỳ      | -           | -                       | -                        | -                         | -                          | -  | -            |
| Trích từ lợi nhuận tăng vốn | -           | -                       | -                        | -                         | -                          | -  | -            |
| Biến động khác              | -           | -                       | -                        | -                         | -                          | (158)                                    | (158)        |
| Số dư tại ngày 31/03/2026   | 6.815.876   | (1.177)                 | 650                      | 311.990                   | 75.576                     | 878.445                                  | 8.081.361    |
| Số dư tại ngày 01/01/2025   | 4.200.000   | -                       | 650                      | 278.010                   | 41.596                     | 645.794                                  | 5.166.050    |
| Lợi nhuận trong kỳ          | -           | -                       | -                        | -                         | -                          | 580.863                                  | 580.863      |
| Tăng vốn trong kỳ           | 1.299.964   | (1.163)                 | -                        | -                         | -                          | -  | 1.298.801'00 |
| Trích lập quỹ trong kỳ      | -           | -                       | -                        | 33.980                    | 33.981                     | (67.961)                                 | -            |
| Trích từ lợi nhuận tăng vốn | -           | -                       | -                        | -                         | -                          | (499.964)                                | (499.964)    |
| Biến động khác              | -           | -                       | -                        | -                         | -                          | (497)                                    | (497)        |
| Số dư tại ngày 31/12/2025   | 5.499.964   | (1.163)                 | 650                      | 311.990                   | 75.577                     | 658.235                                  | 6.545.253    |

Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

|   | Vốn cổ phần      | Tỷ lệ sở hữu   |
|---|------------------|----------------|
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh | 605.159          | 8'879%         |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát                            | 625.609          | 9'179%         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức                         | 617.220          | 9'056%         |
| Cổ đông khác  | 4.967.888        | 72'887%        |
|   | <b>6.815.876</b> | <b>100'00%</b> |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

*Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:*

|  | Đơn vị  | 31/03/2026  | 31/12/2025  |
|--|---------|-------------|-------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | VND     | 220.367     | 580.863     |
| Số cổ phiếu đầu năm                          | Cổ phần | 549.996.424 | 420.000.000 |
| Số cổ phiếu đã phát hành trong năm           | Cổ phần | 1.315.912   | 99.859.634  |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm | Cổ phần | 550.859.077 | 519.829.634 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | VND     | 400         | 1.117       |

**23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

|   | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ | Cộng    |
|---|-----------------------|------------------------|--------------------------------|---------|
| Số dư đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2026  | 650                   | 311.990                | 75.577                         | 388.217 |
| Trích quỹ trong kỳ                          |                       |                        |                                |         |
| Tăng vốn trong kỳ                           |                       |                        |                                |         |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 | 650                   | 311.990                | 75.577                         | 388.217 |

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|   | <u>31/03/2026</u> | <u>31/03/2025</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                     | 296.425           | 110.728           |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng           | 871.928           | 863.155           |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 108.460           | 40.982            |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính           | -                 | -                 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                 | 21.036            | 23.388            |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ               | 4.487             | 1.497             |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng            | 16.837            | 31.160            |
|   | <u>1.319.173</u>  | <u>1.070.910</u>  |

**25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | <u>31/03/2026</u> | <u>31/03/2025</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 808.084           | 571.062           |
| Trả lãi tiền vay                 | 10.458            | 3.892             |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 40.739            | 35.793            |
| Trả lãi tiền thuê tài chính      | -                 | -                 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 2.346             | 1.893             |
|                                  | <u>861.627</u>    | <u>612.640</u>    |

**26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|  | <u>31/03/2026</u> | <u>31/03/2025</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu từ dịch vụ thanh toán                                    | 6.843             | 7.714             |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ                                      | 34.861            | 6.526             |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý                           | -                 | -                 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn  | -                 | -                 |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm                        | 2.897             | 5.715             |
| Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê<br>tủ két | -                 | -                 |
| Thu khác   | 22.346            | 6.472             |
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>                         | <b>66.947</b>     | <b>26.427</b>     |
| Chi về dịch vụ thanh toán                                    | 1.898             | 2.011             |
| Cước phí bưu điện về mạng viễn thông                         | -                 | -                 |
| Chi về ngân quỹ  | 9.887             | 3.233             |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý                           | -                 | -                 |
| Chi về dịch vụ tư vấn  | 779               | 81                |
| Chi về hoa hồng, môi giới                                    | 5.816             | 4.313             |
| Chi khác   | 2.843             | 3.244             |
| <b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>                          | <b>21.223</b>     | <b>12.882</b>     |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                        | <b>45.724</b>     | <b>13.545</b>     |

**27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|  | <u>31/03/2026</u> | <u>31/03/2025</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>88.239</b>     | <b>14.696</b>     |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | 44.993            | 9.676             |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 43.246            | 5.020             |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      | <b>17.782</b>     | <b>1.271</b>      |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | -                 | 3                 |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 17.782            | 1.268             |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>70.457</b>     | <b>13.425</b>     |

**28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|  | <u>31/03/2026</u> | <u>31/03/2025</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                   | -                 | -                 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                    | -                 | -                 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh           | -                 | -                 |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|   | <u>31/03/2026</u> | <u>31/03/2025</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                      | 1.244             | 2.591             |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                       | 3.009             | -                 |
| Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư    | -                 | -                 |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>(1.765)</b>    | <b>2.591</b>      |

**30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

|  | <u>31/03/2026</u> | <u>31/03/2025</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</b> |                   |                   |
| Từ chứng khoán Vốn kinh doanh                            | -                 | -                 |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư                                | -                 | -                 |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn                               | 2.506             | -                 |
| Các khoản thu nhập khác                                  | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>  | <b>2.506</b>      | <b>-</b>          |

**31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|  | <u>31/03/2026</u> | <u>31/03/2025</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu từ các hoạt động khác                  | 135.396           | 21.313            |
| Chi cho các hoạt động khác                 | 100.781           | 3.480             |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác</b> | <b>34.615</b>     | <b>17.833</b>     |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**32. CHI HOẠT ĐỘNG**

|   | <u>31/03/2026</u> | <u>31/03/2025</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí   | 4.030             | 3.939             |
| Chi phí cho nhân viên   | 149.939           | 155.857           |
| Trong đó:   | -                 | -                 |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i>   | 128.184           | 132.188           |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>  | 11.398            | 11.156            |
| <i>Chi trợ cấp</i>  | 9.753             | 11.954            |
| <i>Chi khác cho nhân viên</i>   | 604               | 560               |
| Chi công tác xã hội   | -                 | -                 |
| Chi về tài sản  | 56.514            | 52.757            |
| Trong đó: <i>Khấu hao Tài sản cố định</i>   | 12.441            | 12.163            |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ   | 42.546            | 39.787            |
| Trong đó:   | -                 | -                 |
| <i>Công tác phí</i>   | 1.131             | 1.538             |
| <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</i>   | 3                 | 41                |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng  | 12.059            | 10.869            |
| Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn   | -                 | -                 |
| Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán) | -                 | -                 |
| Chi phí hoạt động khác  | -                 | -                 |
|   | <u>265.088</u>    | <u>263.209</u>    |

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | 31/03/2026     | 31/03/2025    |
|--|----------------|---------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>    | <b>275.688</b> | <b>95.946</b> |
| <b>Các khoản mục điều chỉnh:</b>                     |                |               |
| Trừ:   | 2.506          | -             |
| <i>Thu từ cổ tức không chịu thuế</i>                 | -              | -             |
| <i>Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia và góp vốn</i> | 2.506          | -             |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định       | 3.420          | 866           |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                       | <b>276.602</b> | <b>96.812</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                                  | 20%            | 20%           |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất                     | 55.320         | 19.362        |
| Thuế TNDN trong kỳ                                   | 55.320         | 19.362        |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>                     | <b>59.501</b>  | <b>50.209</b> |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                            | (59.713)       | (49.480)      |
| Khác   | -              | -             |
| <b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ</b>              | <b>55.108</b>  | <b>20.091</b> |

**34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                               | 31/03/2026        | 31/12/2025        |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý    | 1.051.924         | 325.807           |
| Tiền gửi tại NHNN             | 1.630.966         | 2.476.429         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác    | 30.271.903        | 28.351.553        |
| - Không kỳ hạn                | 6.038.996         | 5.811.075         |
| - Có kỳ hạn không quá 3 tháng | 24.232.907        | 22.540.478        |
|                               | <b>32.954.793</b> | <b>31.153.789</b> |

**35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON**

Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV**

| Chỉ tiêu                                  | Quý I.2026 | Quý I.2025 |
|---|------------|------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) | 1893/1881  | 1942/1972  |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên   |            |            |
| 1. Tổng quỹ lương                         | 133.590    | 130.969    |
| 2. Thu nhập khác                          | 45.994     | 44.274     |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                    | 179.584    | 175.243    |
| 4. Tiền lương bình quân                   | 23,67      | 23,00      |
| 5. Thu nhập bình quân tháng               | 31,82      | 30,00      |

**37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN**

| Chỉ tiêu   | Số dư đầu kỳ  | Số phải nộp   | Số đã nộp     | Số dư cuối kỳ |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Thuế GTGT  | 3.995         | 8.866         | 5.551         | 7.310         |
| Thuế TNDN  | 59.501        | 55.320        | 59.713        | 55.108        |
| Các loại thuế khác                               | 3.605         | 9.273         | 13.109        | (231)         |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -             | -             | -             | -             |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>67.101</b> | <b>73.459</b> | <b>78.373</b> | <b>62.187</b> |

**38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/03/2026        | 31/12/2025        |
|---|-------------------|-------------------|
| 1. Bất động sản (nhà, đất, xe)          | 45.620.484        | 45.538.325        |
| 2. Hàng hóa                             | 5.157.552         | 4.357.215         |
| 3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá | 14.008.395        | 14.729.054        |
| 4. Máy móc thiết bị, động sản           | 8.133.948         | 8.293.141         |
| 5. TSBĐ khác                            | 23.400.840        | 22.642.384        |
| <b>Tổng</b>                             | <b>96.321.219</b> | <b>95.560.119</b> |

**39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

|                                  | <u>31/03/2026</u>        | <u>31/12/2025</u>        |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Bảo lãnh vay vốn              | 31.662                   | 32.962                   |
| 2. Cam kết giao dịch ngoại hối   | 12.889.010               | 19.995.452               |
| 3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C   | 885.662                  | 957.548                  |
| 4. Bảo lãnh thanh toán           | 5.775.756                | 5.216.277                |
| 8. Các cam kết khác              | 152.954                  | 264.470                  |
| 9. Lãi cho vay chưa thu hồi được | 598.426                  | 614.328                  |
| 10. Nợ khó đòi đã xử lý          | 4.100.250                | 2.779.238                |
| 11. Tài sản và chứng từ khác     | 2.354.269                | 2.686.181                |
| <b>Tổng</b>                      | <b><u>26.787.989</u></b> | <b><u>32.546.456</u></b> |

**40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO**

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026 PGBank không phát sinh hoạt động ủy thác.

**41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ**

Trong kỳ không phát sinh.

**42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                             | <u>Tính chất giao dịch</u>        | <u>Giá trị</u> |
|--|-----------------------------------|----------------|
| Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan | Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng | 6.639          |
|  | Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng  | 70.288         |
|  | Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn   | 1.177          |
|  | Chi phí lãi phải trả              | 975            |
| Cổ đông lớn                                      | Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng | -              |
|  |                                   | -              |
| Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan | Ngân hàng cho vay                 | 3.188          |
|  | Lãi phải thu cho vay (lãi dự thu) | 14             |
|  | Doanh thu lãi cho vay             | 64             |
|  | Thu dịch vụ                       | 56             |
| Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan | Mua ngoại tệ                      | 96             |
|  | Bán ngoại tệ                      | 2.714          |

**43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CĐKT: không phát sinh**

#### 44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| 31/03/2026 | Tổng dư nợ cho vay và mua nợ | Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác | Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GICG phát hành cho các TCTD khác | Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|------------------------------|---|--|----------------------------------|----------------------|---|----------------------------------|
| Trong nước | 44.382.596                   | 31.388.083                              | 29.923.845   | 47.035.359                       | 6.846.034            | 2.641   | 8.346.181                        |
| Nước ngoài | -                            | 514.786                                 | -  | -                                | -                    | -   | -                                |

#### 45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

#### 46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

#### **47. RỦI RO LÃI SUẤT**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá; Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT**  
Tại ngày 31/03/2026

| Chỉ tiêu  | Quá hạn          | Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại | Dưới 1 tháng      | Từ 1 đến 3 tháng  | Từ trên 3 tháng đến 6 tháng | Từ trên 6 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm       | Tổng              |
|---|------------------|--|-------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------|-------------------|
| Tài sản   | -                | 1.051.924                                  | -                 | -                 | -                           | -                            | -                       | -                | 1.051.924         |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                      | -                | 1.630.966                                  | -                 | -                 | -                           | -                            | -                       | -                | 1.630.966         |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | -  | 25.751.491        | 4.520.412         | -                           | -                            | -                       | -                | 30.271.903        |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                       | -                | -  | -                 | -                 | -                           | -                            | -                       | -                | -                 |
| Chứng khoán kinh doanh  | -                | -  | 2.641             | -                 | -                           | -                            | -                       | -                | 2.641             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác   | -                | 1.087.101                                  | 350.000           | 1.850.000         | 2.300.000                   | 100.000                      | 846.080                 | 1.813.000        | 8.346.181         |
| Chứng khoán đầu tư  | 3.096.748        | -  | 8.356.145         | 18.192.502        | 9.905.469                   | 3.638.853                    | 565.686                 | 627.192          | 44.382.596        |
| Cho vay khác hàng và mua nợ (*)                                 | -                | 130  | -                 | -                 | -                           | -                            | -                       | -                | 130               |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*)                                      | -                | 258.015                                    | -                 | -                 | -                           | -                            | -                       | -                | 258.015           |
| Tài sản cố định   | -                | 1.881.057                                  | -                 | -                 | -                           | -                            | -                       | -                | 1.881.057         |
| Tài sản Cố khác (*)   | -                | 5.909.193                                  | 34.460.277        | 24.562.914        | 12.205.469                  | 3.738.853                    | 1.411.766               | 2.440.192        | 87.825.412        |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>3.096.748</b> | <b>5.909.193</b>                           | <b>34.460.277</b> | <b>24.562.914</b> | <b>12.205.469</b>           | <b>3.738.853</b>             | <b>1.411.766</b>        | <b>2.440.192</b> | <b>87.825.412</b> |
| Nợ phải trả   | -                | -  | 24.150.782        | 4.020.412         | -                           | -                            | -                       | -                | 28.171.194        |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và TCTD khác                            | -                | -  | 15.475.940        | 9.413.501         | 13.409.600                  | 8.102.624                    | 633.694                 | -                | 47.035.359        |
| Tiền gửi khách hàng   | -                | -  | -                 | -                 | -                           | -                            | -                       | -                | -                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các phát hành giấy tờ có giá | -                | -  | 270.000           | 1.000.000         | 50.000                      | -                            | 700.000                 | -                | 2.020.000         |
| Các khoản nợ khác   | -                | 1.403.150                                  | -                 | -                 | -                           | -                            | -                       | -                | 1.403.150         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>-</b>         | <b>1.403.150</b>                           | <b>24.420.722</b> | <b>14.433.913</b> | <b>13.459.600</b>           | <b>8.102.624</b>             | <b>1.333.694</b>        | <b>-</b>         | <b>78.629.703</b> |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng                        | 3.096.748        | 4.506.043                                  | (5.436.445)       | 10.129.001        | (1.254.131)                 | (4.363.771)                  | 78.072                  | 2.440.192        | 9.195.709         |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng                 | 3.096.748        | 4.506.043                                  | (5.436.445)       | 10.129.001        | (1.254.132)                 | (4.363.771)                  | 78.073                  | 2.440.192        | 9.195.709         |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCID  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ**  
 Tại ngày 31/03/2026

| Chi tiêu  | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác quy đổi | Tổng        |
|---|------------------|------------------|---------------------------|-------------|
| <b>Tài sản</b>  |                  |                  |                           |             |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý   | 2.084            |                  |                           | 588.196     |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | 3.203            |                           | 3.203       |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | 14.511           | 1.826.291        | 4.685                     | 1.845.487   |
| Chứng khoán kinh doanh (*)  | -                | -                | -                         | -           |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -                | 1.260.408        | -                         | 1.260.408   |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*)                                  | -                | 248.320          | -                         | 248.320     |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | -                | -                | -                         | -           |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -                | -                | -                         | -           |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | -                | 239.752          | -                         | 239.755     |
| Tài sản có khác (*)   | 16.596           | 4.164.085        | 4.688                     | 4.185.369   |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                  |                  |                           | 1.575.510   |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                              |                  |                  |                           | 267.757     |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | 15.649           | 251.441          | 667                       | 3.838.993   |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                | 3.838.993        | -                         | -           |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -                | -                | -                         | -           |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro          | -                | -                | -                         | -           |
| Phát hành giấy tờ có giá  | 547              | 5.636            | -                         | 6.183       |
| Các khoản nợ khác   | -                | -                | -                         | -           |
| Vốn và các quỹ  | 16.196           | 5.671.580        | 667                       | 5.688.442   |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                         | 400              | (1.507.494)      | 4.021                     | (1.503.073) |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                       | -                | 262.585          | -                         | 262.585     |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                     | 400              | (1.244.909)      | 4.021                     | (1.240.488) |

Note: (\*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCID  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN**  
Tại ngày 31/03/2026

| Chỉ tiêu  | Quá hạn          |                  |                    | Trong hạn                   |                              |                         | Tổng              |
|---|------------------|------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------|
|   | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng        | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm |                   |
| <b>Tài sản</b>  |                  |                  |                    |                             |                              |                         |                   |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                     | -                | -                | 1.051.924          | -                           | -                            | -                       | 1.051.924         |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | -                | 1.630.966          | -                           | -                            | -                       | 1.630.966         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                     | -                | -                | 25.751.491         | 4.520.412                   | -                            | -                       | 30.271.903        |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -                | -                | 2.641              | -                           | -                            | -                       | 2.641             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                | 1.291.634        | 3.466.954          | 11.899.996                  | 11.801.829                   | 7.553.762               | 44.382.596        |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*)                              | 1.804.957        | -                | 547.985            | 1.693.986                   | 2.403.185                    | 1.902.056               | 8.346.181         |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | -                | -                | -                  | -                           | -                            | -                       | 130               |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                | -                | -                  | -                           | -                            | -                       | 258.015           |
| Tài sản cố định   | -                | -                | -                  | -                           | -                            | 1.881.057               | 1.881.057         |
| Tài sản Có khác (*)   | -                | -                | -                  | -                           | -                            | -                       | 1.881.057         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>1.804.957</b> | <b>1.291.634</b> | <b>32.451.961</b>  | <b>18.114.394</b>           | <b>14.205.014</b>            | <b>11.336.875</b>       | <b>87.825.413</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                  |                    |                             |                              |                         |                   |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                  | -                | -                | 24.150.782         | 4.020.412                   | -                            | -                       | 28.171.194        |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                | -                | 15.475.940         | 9.413.501                   | 21.512.225                   | 633.694                 | 47.035.360        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính kế  | -                | -                | -                  | -                           | -                            | -                       | -                 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro      | -                | -                | 270.000            | 1.000.000                   | 50.000                       | 700.000                 | 2.020.000         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                | -                | 1.403.150          | -                           | -                            | -                       | 1.403.150         |
| Các khoản nợ khác   | -                | -                | 41.299.871         | 14.433.913                  | 21.562.225                   | 1.333.694               | 78.629.703        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>1.804.957</b> | <b>1.291.634</b> | <b>(8.847.910)</b> | <b>3.680.481</b>            | <b>(7.357.211)</b>           | <b>10.003.181</b>       | <b>9.195.710</b>  |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                        |                  |                  |                    |                             |                              |                         |                   |
|   |                  |                  |                    |                             |                              |                         |                   |

Note: (\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG *huy*



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hương

